

LOGIC HỌC ĐẠI CƯƠNG

Giảng viên: TS. Lê Ngọc Thông

BÀI 2

HÌNH THỨC TƯ DUY KHÁI NIỆM

Giảng viên: TS. Lê Ngọc Thông

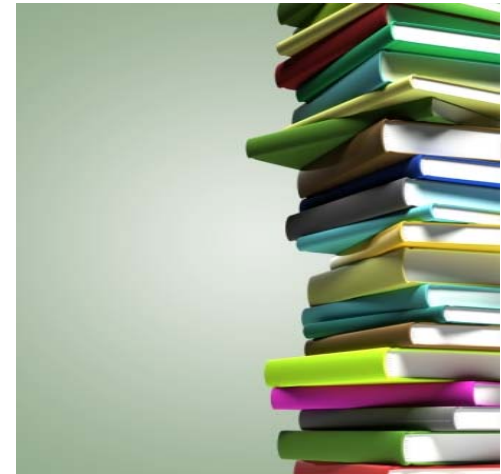
MỤC TIÊU BÀI HỌC

- Về kiến thức: Giúp sinh viên hiểu và trình bày được các đơn vị kiến thức sau
 - Khái quát về hình thức khái niệm của tư duy;
 - Quan hệ giữa các khái niệm;
 - Các thao tác logic đối với khái niệm.
- Về kỹ năng: Hình thành và rèn luyện ở sinh viên
 - Kỹ năng vận dụng những hiểu biết về khái niệm trong việc hình thành và phát triển tư duy.
 - Ý thức rèn luyện tư duy dưới hình thức khái niệm.
- Về thái độ: Hình thành và rèn luyện được thái độ đánh giá đúng vai trò quan trọng của tư duy khái niệm.



CÁC KIẾN THỨC CẦN CÓ

- Xã hội học đại cương;
- Tâm lí học đại cương;
- Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin.



HƯỚNG DẪN HỌC

- Xem bài giảng đầy đủ và tóm tắt những nội dung chính của từng bài.
- Tích cực thảo luận trên diễn đàn và đặt câu hỏi ngay nếu có thắc mắc.
- Làm các bài tập và luyện thi trắc nghiệm theo yêu cầu từng bài.



CẤU TRÚC NỘI DUNG

2.1

Khái quát về hình thức tư duy khái niệm

2.2

Quan hệ giữa các khái niệm

2.3

Các thao tác logic đối với khái niệm

2.1. KHÁI QUÁT VỀ HÌNH THỨC TƯ DUY KHÁI NIỆM

2.1.1. Định nghĩa
hình thức
tư duy khái niệm

2.1.2. Quan hệ
giữa khái niệm và từ

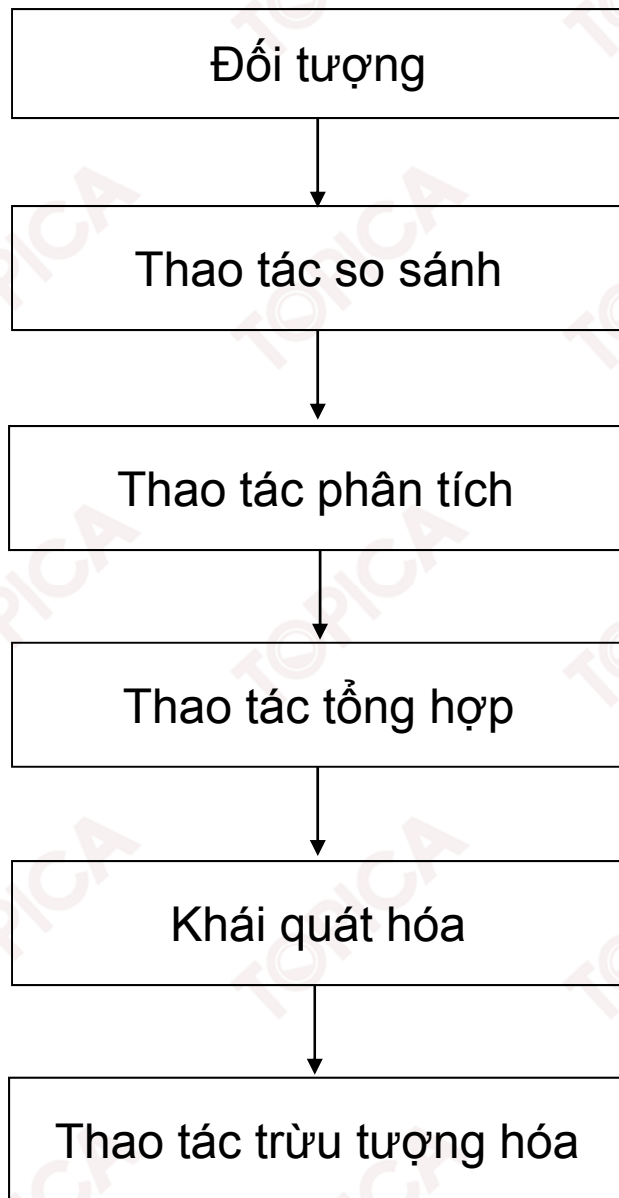
2.1.3. Cấu trúc logic
của khái niệm

2.1.4. Phân loại
khái niệm

2.1.1. ĐỊNH NGHĨA HÌNH THỨC TƯ DUY KHÁI NIỆM

- Hình thức tư duy khái niệm: là hình thức tư duy phản ánh những dấu hiệu chung, bản chất của một lớp đối tượng.
- Ví dụ:
 - Khái niệm “người” phản ánh hai dấu hiệu: sinh vật và có ý thức.
 - Khái niệm “tội phạm” gồm các dấu hiệu:
 - Hành vi nguy hiểm cho xã hội (được quy định trong Bộ luật Hình sự);
 - Do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện;
 - Tác hại: xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn...

2.1.1. ĐỊNH NGHĨA HÌNH THỨC TƯ DUY KHÁI NIỆM (tiếp theo)



Thiết lập những dấu hiệu bản chất, chung cho các sự vật, hiện tượng đồng loại.

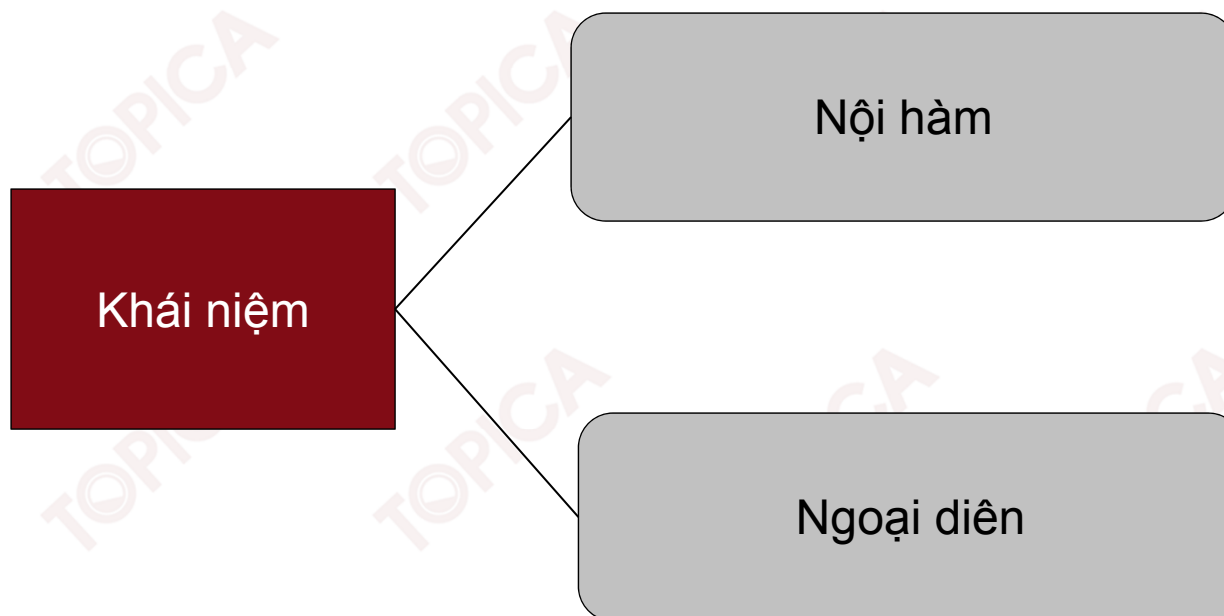
Sự tồn tại khái niệm

- Hình thức: Khái niệm là một tên gọi, một danh từ.
- Nội dung: Phản ánh bản chất của sự vật.

2.1.2. QUAN HỆ GIỮA KHÁI NIỆM VÀ TỪ

- Khái niệm luôn gắn bó chặt chẽ với từ: Từ là cái vỏ vật chất, cho sự hình thành và tồn tại của khái niệm. Quan hệ từ và khái niệm – quan hệ giữa ngôn ngữ và tư tưởng. “Ngôn ngữ là hiện thực của tư tưởng” (Karl Marx).
- Khái niệm: Phụ thuộc vào quy luật logic (giống nhau ở mọi người, mọi dân tộc, mọi thời đại).
- Ký (tín) hiệu mang ý nghĩa có thể thay đổi theo người sử dụng, phụ thuộc vào quy tắc ngữ pháp (khác nhau ở những người dùng ngôn ngữ khác nhau).

2.1.3. CẤU TRÚC LOGIC CỦA KHÁI NIỆM



2.1.3. CẤU TRÚC LOGIC CỦA KHÁI NIỆM (tiếp theo)

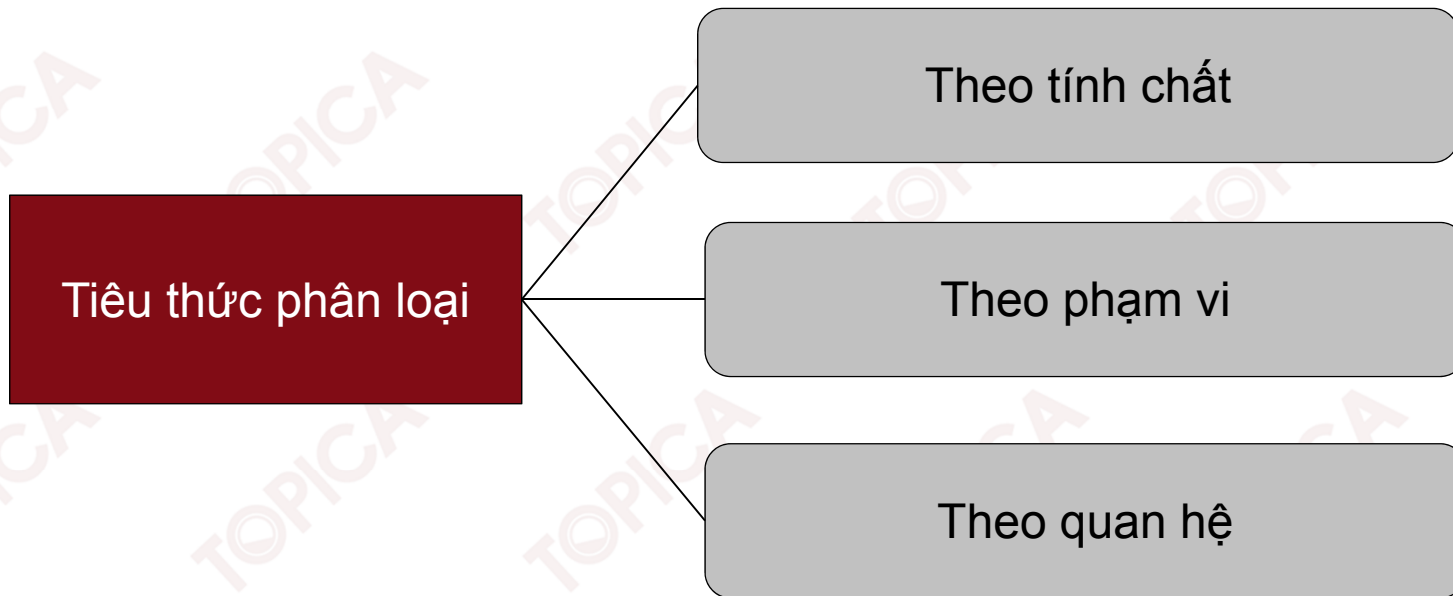
Mối quan hệ giữa nội hàm và ngoại diên của khái niệm

| Nội hàm | Ngoại diên |
|---|--|
| Tổng hợp những thuộc tính bản chất của lớp các đối tượng được phản ánh trong khái niệm. | Toàn thể những đối tượng có thuộc tính bản chất được phản ánh trong khái niệm. |
| Từ một đến vài dấu hiệu. | Từ một đến vài sự vật. |
| Tính trừu tượng | Tính khái quát |
| Chất | Lượng |



Nghịch biến

2.1.4. PHÂN LOẠI KHÁI NIỆM



2.1.4. PHÂN LOẠI KHÁI NIỆM (tiếp theo)

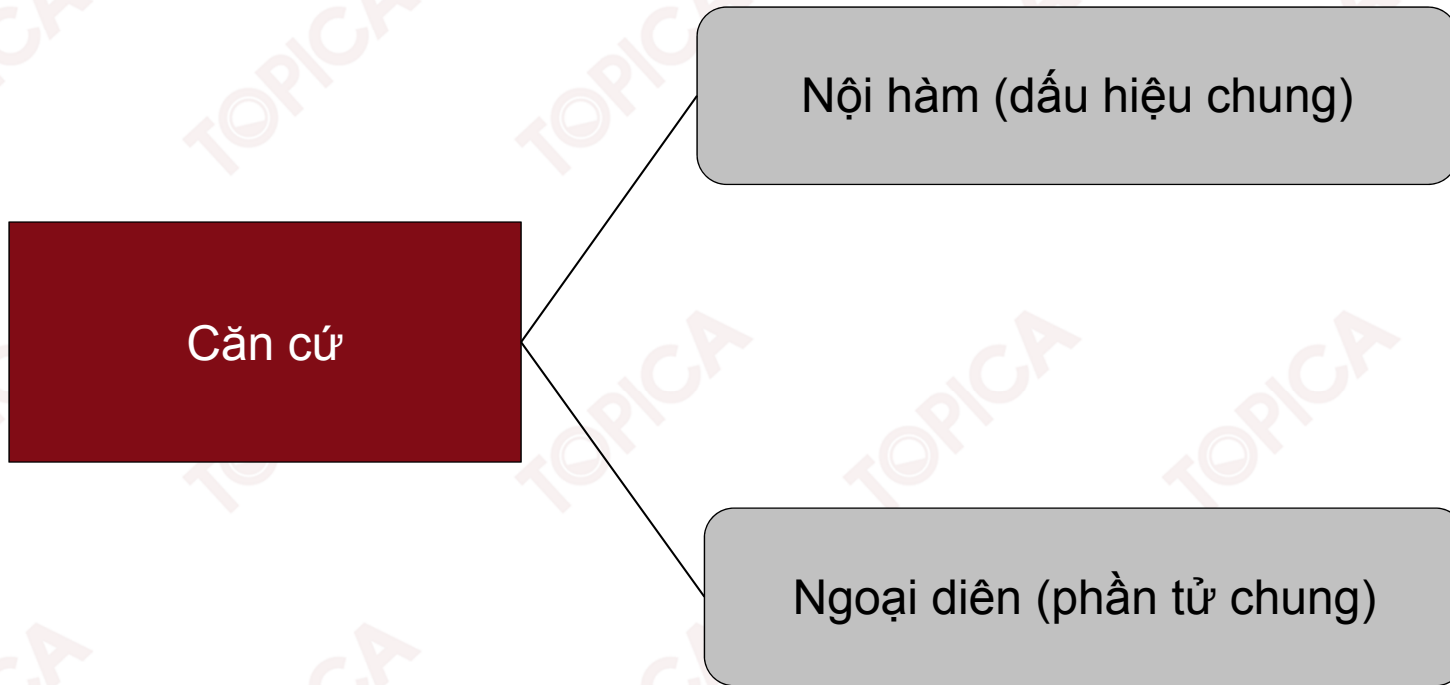
| Phân loại theo tính chất | |
|---|---|
| Khái niệm cụ thể | Khái niệm trừu tượng |
| Phản ánh những đối tượng xác định trong hiện thực. Ví dụ: Bông hoa, khẩu súng, mặt trời... | Phản ánh các thuộc tính, các quan hệ của đối tượng. |

2.1.4. PHÂN LOẠI KHÁI NIỆM (tiếp theo)

| Phân loại theo phạm vi | | |
|--|---|---|
| Khái niệm riêng (đơn nhất) | Khái niệm chung | Khái niệm tập hợp |
| Ngoại diên chỉ chứa một đối tượng cụ thể duy nhất. | Ngoại diên chứa một lớp từ hai đối tượng trở lên. | Ngoại diên chứa lớp đối tượng đồng nhất như là một chỉnh thể, không thể tách rời. |

| Phân loại theo quan hệ | |
|--|--|
| Khái niệm loại (loài) | Khái niệm hạng (giống) |
| Ngoại diên phân chia được thành các lớp con. | Có ngoại diên là lớp con được phân chia từ khái niệm loại. |

2.2. QUAN HỆ GIỮA CÁC KHÁI NIỆM

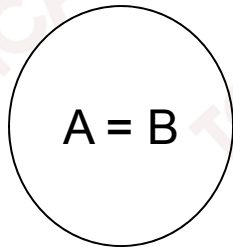


2.2. QUAN HỆ GIỮA CÁC KHÁI NIỆM (tiếp theo)

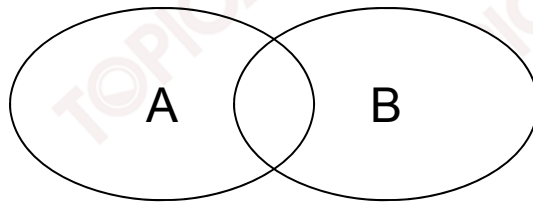
- Dựa vào nội hàm (dấu hiệu chung):
 - Khái niệm không so sánh được (không có quan hệ);
 - Khái niệm so sánh được (có quan hệ).
- Dựa vào ngoại diên (phần tử chung):
 - Nhóm quan hệ của các khái niệm có ngoại diên trùng lặp:
 - Quan hệ đồng nhất;
 - Quan hệ giao nhau;
 - Quan hệ lệ thuộc (bao hàm).
 - Nhóm quan hệ của các khái niệm có ngoại diên không trùng lặp:
 - Quan hệ ngang hàng đồng lệ thuộc (tương đương);
 - Quan hệ đối chọi (tương phản);
 - Quan hệ mâu thuẫn (tương khắc).

2.2. QUAN HỆ GIỮA CÁC KHÁI NIỆM (tiếp theo)

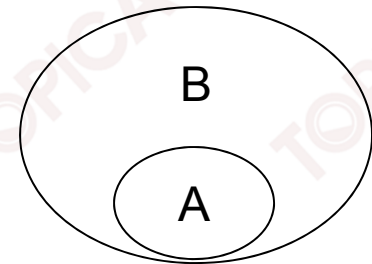
- Biểu diễn quan hệ giữa các khái niệm bằng sơ đồ ven



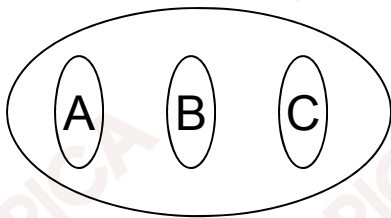
A, B đồng nhất



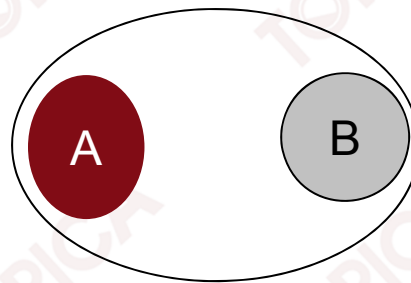
A, B giao nhau



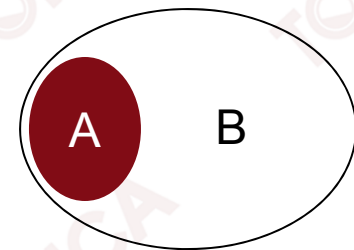
A lệ thuộc vào B



A, B, C ngang hàng



A, B đối chọi



A, B mâu thuẫn

2.3. CÁC THAO TÁC LOGIC ĐỐI VỚI KHÁI NIỆM

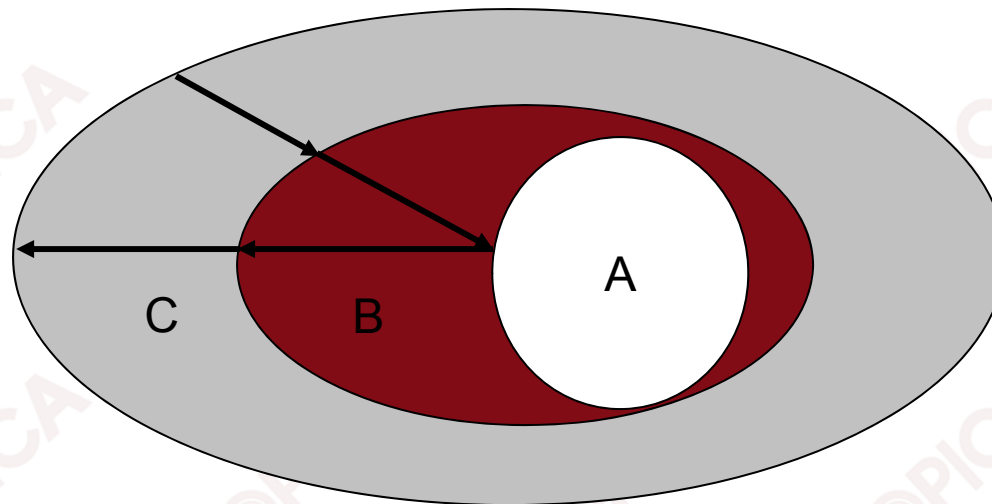
2.3.1. Mở rộng,
thu hẹp khái niệm

2.3.2. Định nghĩa
khái niệm

2.3.3. Phân chia
khái niệm

2.3.1. MỞ RỘNG VÀ THU HẸP KHÁI NIỆM

| Mở rộng | Thu hẹp |
|---|--|
| Mở rộng khái niệm là thao tác logic nhờ đó ngoại diên của khái niệm từ chỗ hẹp trở nên rộng hơn bằng cách bớt một số thuộc tính của nội hàm, làm cho nội hàm nghèo nàn hơn. | Thu hẹp khái niệm là thao tác logic nhờ đó ngoại diên của khái niệm từ chỗ rộng trở nên hẹp hơn bằng cách thêm vào nội hàm một số thuộc tính mới, làm cho nội hàm phong phú hơn. |
| Max: Phạm trù. | Min: Khái niệm đơn nhất. |



2.3.2. ĐỊNH NGHĨA KHÁI NIỆM

- Định nghĩa: Khái niệm là thao tác logic nhằm xác lập nội hàm và ngoại diên của khái niệm.
- Nhiệm vụ: Xác định nội hàm và loại biệt ngoại diên.
- Cấu trúc: Khái niệm được định nghĩa (Definiendum) là khái niệm dùng để định nghĩa (Definiens).
- Các kiểu định nghĩa

| Theo loại và hạng | Theo nguồn gốc phát sinh | Theo quan hệ | Các kiểu định nghĩa khác |
|--|---|---|--|
| Xác định khái niệm loại gần nhất của khái niệm được định nghĩa và chỉ ra những thuộc tính bản chất, khác biệt giữa khái niệm được định nghĩa (hạng) với các hạng khác trong loại đó. | Nêu lên phương thức hình thành, phát sinh ra đối tượng của khái niệm được định nghĩa. | Với các khái niệm có ngoại diên cực kỳ rộng, chỉ ra quan hệ của đối tượng được định nghĩa với mặt đối lập của nó. | Định nghĩa từ: Sử dụng từ đồng nghĩa, từ có nghĩa tương đương để định nghĩa. Định nghĩa miêu tả: Chỉ ra các đặc điểm của đối tượng được định nghĩa. |

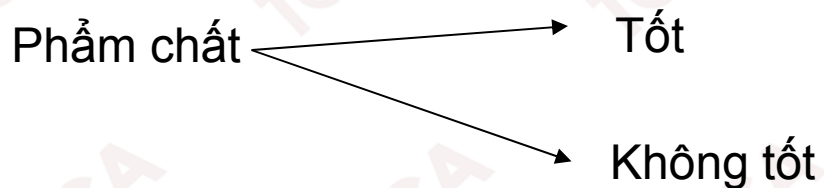
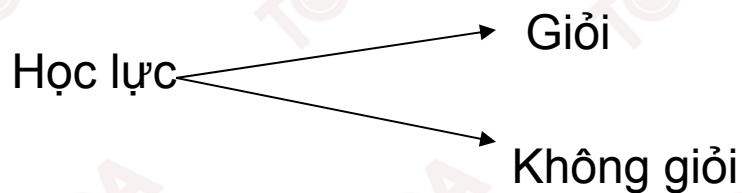
2.3.2. ĐỊNH NGHĨA KHÁI NIỆM (tiếp theo)

- Quy tắc định nghĩa
 - Quy tắc tương xứng: $D_{fd} = D_{fn}$.
 - Quy tắc rõ ràng, chính xác: Khái niệm dùng để định nghĩa phải là khái niệm đã biết, đã được định nghĩa trước.
 - Quy tắc ngắn gọn: Không chứa những thuộc tính có thể suy ra từ những thuộc tính khác đã được chỉ ra trong định nghĩa.
 - Quy tắc không thể phủ nhận: Định nghĩa phủ định không chỉ ra được nội hàm của khái niệm được định nghĩa.

2.3.3. PHÂN CHIA KHÁI NIỆM

| Phân chia khái niệm là gì? | Cấu trúc | Hình thức |
|--|--|--|
| Là thao tác logic nhằm chỉ ra các khái niệm hẹp hơn (hạng) của khái niệm ban đầu (loại). | Khái niệm bị phân chia (loại) bằng tổng thành phần phân chia (hạng). | <ul style="list-style-type: none">• Phân đôi khái niệm;• Phân chia khái niệm theo hạng (phân loại). |

Ví dụ



2.3.3. PHÂN CHIA KHÁI NIỆM (tiếp theo)

| Quy tắc phân chia khái niệm | | | |
|---|---|--|---|
| Nhất quán | Tránh trùng lặp | Liên tục | Cân đối |
| Với cùng một thuộc tính, cùng một cơ sở phân chia xác định. | Các thành phần phân chia là những khái niệm tách rời. | Tuần tự, không được vượt cấp, thành phần chia phải là khái niệm hạng gần nhất của khái niệm bị phân chia (loại). | Ngoại diên của khái niệm bị phân chia phải bằng tổng ngoại diên của các khái niệm phân chia, không được bỏ sót. |

TÓM LƯỢC CUỐI BÀI

Trong bài này chúng ta đã nghiên cứu những nội dung chính như sau:

- Khái quát về hình thức khái niệm của tư duy;
- Quan hệ giữa các khái niệm;
- Các thao tác logic đối với khái niệm.